

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/5/2020
V/v “Không công nhận vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Dương Thị Phương Dung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Xuân Vinh**
Ông **Ngô Tiến Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Thu** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Hường** - Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 230/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2020 về việc **“Không công nhận vợ chồng”**, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2020 giữa các đương sự sau:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Tuyết M** - Sinh năm 1970

Địa chỉ: 18 đường C, phường T, thành phố T. (Có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn H** - Sinh năm 1970

Địa chỉ: 18 đường C, phường T, thành phố T. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 08/5/2020: Tôi và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống chúng tôi có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. vì vậy, tôi xin công nhận không phải là vợ chồng với ông H.

Tôi và ông H có 03 con chung là Nguyễn Văn H sinh ngày 27/4/1990, Nguyễn Thị Mỹ H sinh ngày 06/3/1993 và Nguyễn Thị Mỹ H sinh ngày 24/3/2002. Cả ba con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi khỏe mạnh.

Tài sản chung và nợ chung chúng tôi tự giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 08/5/2020: Tôi và cô Nguyễn Thị Tuyết M tự nguyện chung sống với nhau năm 1989 không đăng ký kết hôn. Nay cuộc sống chung không hạnh phúc nên tôi đồng ý công nhận không phải là vợ chồng với cô M.

Tôi và cô M có 03 con chung là Nguyễn Văn H sinh ngày 27/4/1990, Nguyễn Thị Mỹ H sinh ngày 06/3/1993 và Nguyễn Thị Mỹ H sinh ngày 24/3/2002. Cả ba con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi khỏe mạnh.

Tài sản chung và nợ chung chúng tôi tự giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm: chấp nhận yêu cầu không công nhận là vợ chồng của nguyên đơn. Về tài sản chung, không xem xét do đương sự không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

- Việc bà Nguyễn Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu được không công nhận là vợ chồng với ông Nguyễn Văn H, xét yêu cầu khởi kiện của bà M là hoàn toàn đúng pháp luật nên chấp nhận và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T. Bà M và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn H.

*** Về nội dung vụ án:** Bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống, cuộc sống chung của bà M và ông H không hạnh phúc, bà Nguyễn Thị Tuyết M xin không công nhận là vợ chồng với ông Nguyễn Văn H. Căn cứ Nghị quyết 35/2000/ NQ-QH10 ngày 09/6/2000, bà M và ông H chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn H có 03 con chung là Nguyễn Văn H sinh ngày 27/4/1990, Nguyễn Thị Mỹ H sinh ngày 06/3/1993 và Nguyễn Thị Mỹ H sinh ngày 24/3/2002. Cả ba con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi khỏe mạnh.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 264, Điều 267 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2/ Về con chung Cả ba con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi khỏe mạnh.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét, nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng bà M đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0016222 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp đủ án phí HNGĐ-ST.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh H;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. T;
- Chi cục thi hành án Dân sự Tp. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đào Dương Thị Phương Dung